



gǔn shuǐ

滚水

noun · boiling water

Example Sentence

Qǐng xiǎo xīn zhè bēi gǔn shuǐ fēi cháng tàng.
请小心，这杯滚水非常烫。

Please be careful, this cup of boiling water is very hot.

Trace each character, then write the word on your own.

滚	滚	滚	滚	滚	滚	滚	滚	滚	滚	滚
滚	滚	滚	滚	滚						

水	水	水	水	水	水	水				
